

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐỒNG THÁP****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 295/2023/DS-PT

Ngày 26/6/2023

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thông

Các Thẩm phán: Ông Phạm Minh Tùng

Bà Kiều Kim Xuân

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Tiến Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Vào ngày 26 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 297/2022/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2022, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 79/2022/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 273/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng N

Địa chỉ: Số B, đường L, phường T, quận B, Tp ..

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Tiết Văn T**, chức vụ: Tổng Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Phạm Văn T1**, chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

Địa chỉ: Quốc lộ H, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo Giấy ủy quyền số: 163/UQ-NHNo.LVo ngày 04/3/2022).

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T2**, sinh năm 1953; *Địa chỉ:* Số C K, ấp B, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà **Nguyễn Thị D**, sinh 1956; *Địa chỉ:* Số C K, ấp B, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị D.

(Anh T3, ông T2, bà D có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Phạm Văn T1 trình bày:*

+ Ngày 08/5/2017 ông Nguyễn Văn T2 có ký hợp đồng tín dụng số: 6511LAV201701951/HĐTD vay của Ngân hàng N - Chi nhánh huyện L vốn vay ban đầu là 50.000.000 đồng, vay thế chấp, mục đích vay để nuôi bò thịt. Lãi suất cho vay là 0,83%/tháng (bằng 10%/năm). Thời hạn thanh toán trong vòng 18 tháng; 12 tháng đầu ông T2 phải thanh toán tiền 01 lần gồm vốn 1.000.000 đồng, tiền lãi khoảng 5.000.000 đồng; lần thanh toán đầu tiên vào ngày 20/5/2018; lần 2 vào ngày 20/11/20218 gồm vốn gốc là 49.000.000 đồng, lãi khoảng 2.500.000 đồng. Sau vay đến ngày 30/5/2018 ông T2 đã thanh toán cho Ngân hàng được 01 lần gồm: Vốn là 1.000.000 đồng, tiền lãi là 5.389.861 đồng, rồi ngưng không trả vốn vay và tiền lãi đến nay. Đối với hợp đồng này ông T2 còn nợ tổng số tiền là 75.390.825 đồng (Gồm: Vốn gốc là 49.000.000 đồng, tiền lãi 26.390.825 đồng) tạm tính đến ngày 05/3/2022.

+ Ngày 26/02/2018 ông Nguyễn Văn T2 có ký hợp đồng tín dụng số: 6511LAV201800790/HĐTD vay của Ngân hàng N, Chi nhánh huyện L vốn vay ban đầu là 100.000.000 đồng, vay thế chấp, mục đích vay để nuôi bò thịt. Lãi suất cho vay là 0,875%/tháng (bằng 10,5%/năm). Thời hạn thanh toán trong vòng 18 tháng, hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 20/8/2019; 12 tháng đầu ông T2 phải thanh toán tiền 01 lần gồm: vốn là 2.000.000 đồng, tiền lãi khoảng 10.500.000 đồng, lần thanh toán đầu tiên vào ngày 20/02/2019; lần 2 vào ngày 20/8/2019 gồm: Vốn gốc 98.000.000 đồng, lãi khoảng 5.145.000 đồng. Sau vay đến nay ông T2 không thanh toán vốn và tiền lãi. Đối với hợp đồng này ông T2 còn nợ tổng số tiền là 154.925.356 đồng (Gồm: Vốn gốc là 100.000.000 đồng, tiền lãi là 54.925.356 đồng) tạm tính đến ngày 05/3/2022.

+ Ngày 16/3/2018 ông Nguyễn Văn T2 có ký hợp đồng tín dụng số: 6511LAV201801119/HĐTD vay của Ngân hàng N, Chi nhánh huyện L vốn vay ban đầu là 50.000.000 đồng, vay thế chấp, mục đích vay để nuôi bò thịt. Lãi suất cho vay là 0,91%/tháng (bằng 11%/năm). Thời hạn thanh toán trong vòng 18 tháng, hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 10/9/2019; 12 tháng đầu ông T2 phải thanh toán tiền 01 lần gồm: Vốn gốc là 2.000.000 đồng, tiền lãi khoảng 5.500.000 đồng, lần thanh toán đầu tiên vào ngày 10/3/2019; lần 2 vào ngày 10/9/2019 gồm: Vốn gốc 48.000.000 đồng, lãi khoảng 2.640.000 đồng. Sau vay đến nay ông T2 không thanh toán vốn và tiền lãi. Đối với hợp đồng này ông T2 còn nợ tổng số tiền là 78.368.849 đồng (Gồm: Vốn gốc là 50.000.000 đồng, tiền lãi là 28.368.849 đồng) tạm tính đến ngày 05/3/2022.

+ Ngày 23/4/2018 ông Nguyễn Văn T2 có ký hợp đồng tín dụng số: 6511LAV201801699/HĐTD vay của Ngân hàng N, Chi nhánh huyện L vốn vay

ban đầu là 100.000.000 đồng, vay thế chấp, mục đích vay để nuôi bò thịt. Lãi suất cho vay là 0,88%/tháng (bằng 10,6%/năm). Thời hạn thanh toán trong vòng 18 tháng, hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 20/10/2019; 12 tháng đầu ông T2 phải thanh toán tiền 01 lần gồm: Vốn gốc là 2.000.000 đồng, tiền lãi khoảng 10.600.000 đồng, lần thanh toán đầu tiên vào ngày 20/4/2019; lần 2 vào ngày 20/10/2019 gồm: Vốn gốc 98.000.000 đồng, tiền lãi khoảng 5.194.000 đồng. Sau vay đến nay ông T2 không thanh toán vốn và tiền lãi. Đối với hợp đồng này ông T2 còn nợ tổng số tiền là 152.893.129 đồng (Gồm: vốn gốc là 100.000.000 đồng, tiền lãi là 52.893.129 đồng) tạm tính đến ngày 05/3/2022.

Khi vay, ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị D đã thế chấp 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, theo hợp đồng thế chấp số: 075- 2016 ngày 29/8/2016, cụ thể gồm:

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 391m² đất LUC thuộc thửa đất số 32, tờ bản đồ số 54, đất tại ấp B, xã B, quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn T2 đứng tên, được UBND huyện L cấp ngày 11/3/2013.

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.600m² đất LUC thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 54, đất tại ấp B, xã B, quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn T2 đứng tên, được UBND huyện L cấp ngày 11/3/2013.

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.185m² đất LUC thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 54, đất tại ấp B, xã B, quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn T2 đứng tên, được UBND huyện L cấp ngày 11/3/2013.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, ông T2 và bà D không thực hiện đúng nghĩa vụ trả vốn và tiền lãi đúng hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng vay. Tính đến ngày 05/3/2022 ông T2 và bà D còn nợ vốn vay và tiền lãi của 04 hợp đồng vay như sau:

- Hợp đồng tín dụng số: 6511LAV201701951/HĐTD ngày 08/5/2017 tổng số tiền là 75.390.825 đồng (Vốn gốc là 49.000.000 đồng, tiền lãi là 26.390.825 đồng).

- Hợp đồng tín dụng số: 6511LAV201800790/HĐTD ngày 26/02/2018 tổng số tiền là 154.925.356 đồng (Vốn là 100.000.000 đồng, tiền lãi 54.925.356 đồng).

- Hợp đồng tín dụng số: 6511LAV201801119/HĐTD ngày 13/06/2018 tổng số tiền là 78.368.849 đồng (Vốn là 50.000.000 đồng, tiền lãi là 28.368.849 đồng).

- Hợp đồng tín dụng số: 6511LAV201801699/HĐTD ngày 23/04/2018 tổng số tiền là 152.893.129 đồng (Vốn là 100.000.000 đồng, tiền lãi 52.893.129 đồng).

Tổng cộng vốn vay và tiền lãi của 04 hợp đồng vay tính đến ngày 05/3/2022 tổng số tiền là 461.578.159 đồng (Vốn gốc của 04 hợp đồng là 299.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn và tiền lãi quá hạn của 04 hợp đồng là 162.578.159 đồng).

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N bao gồm: 04 hợp đồng tín dụng vay tiền của ông Nguyễn Văn T2; 01 hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 075-2016 ngày 29/8/2016 của ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị D với Ngân hàng N, Chi nhánh huyện L; sổ hộ khẩu gia đình chủ hộ tên Nguyễn Văn T2; Giấy chứng minh nhân dân của ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị D.

Ngân hàng N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ liên đới trả vốn vay và tiền lãi tính đến ngày 05/3/2022 tổng số tiền là 461.578.159 đồng (Vốn gốc của 04 hợp đồng vay là 299.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn của 04 hợp đồng vay là 162.578.159 đồng). Đồng thời ông T2, bà D phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh trên vốn gốc của 04 hợp đồng vay tổng số tiền là 299.000.000 đồng kể từ ngày 06/3/2022 theo lãi suất thỏa thuận tại 04 hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi thanh toán xong tiền vay cho Ngân hàng.

Trường hợp ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị D không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ, thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D cùng trình bày:

Ông T2 và bà D không thừa nhận lời trình bày của Ngân hàng N yêu cầu ông T2, bà D trả tổng số tiền là 461.578.159 đồng (Vốn gốc của 04 hợp đồng là 299.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn của 04 hợp đồng vay là 162.578.159 đồng).

Ông T2, bà D thừa nhận có vay của Ngân hàng N vốn vay là 100.000.000 đồng, có thể chấp 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cách đây 03 đến 04 năm, không nhớ rõ năm nào. Khi vay ông T2, bà D có thể chấp 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn T2 đứng tên. Ông Nguyễn Văn T2 thừa nhận có ký tên vào 04 hợp đồng vay với Ngân hàng là do cán bộ Ngân hàng đưa cho ông T2 ký tên, nhưng thực tế ông T2 chỉ vay có 100.000.000 đồng. Nay ông T2, bà D chỉ đồng ý trả cho Ngân hàng N vốn vay là 100.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 79/2022/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N đối với ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị D.

2. Buộc ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng N vốn vay và tiền lãi tính đến ngày 06/9/2022 tổng số tiền là 485.526.790 đồng.

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án, theo mức lãi suất thỏa thuận tại 04 hợp đồng tín dụng gồm: Hợp đồng tín dụng số: 6511LAV201701951/HĐTD ngày 08/5/2017; Hợp đồng tín dụng số: 6511LAV201800790/HĐTD ngày 26/02/2018; Hợp đồng tín dụng số:

6511LAV201801119/HĐTD ngày 16/3/2018; Hợp đồng tín dụng số: 6511LAV201801699/HĐTD ngày 23/4/2018) cho đến khi thanh toán xong tiền nợ vay cho Ngân hàng.

4. Công nhận hợp đồng thế chấp số: 075-2016 ngày 29/8/2016 giữa ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị D với Ngân hàng N là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị D không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ, thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

5. Về án phí:

- Miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị D số tiền là 23.421.000 đồng.

- Ngân hàng N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.231.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số: 0008720 ngày 06/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

6. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Ngân hàng N phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (Đã nộp và đã chi xong theo Biên nhận tạm ứng ngày 05/7/2021).

- Ngày 12/9/2022 ông T2 và bà D kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 79/2021/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò.

- Tại phiên tòa phúc thẩm ông T2 và bà D phát biểu: Giữ nguyên kháng cáo, đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông T2 và bà D, sửa bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm anh T1 phát biểu: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T2 và bà D, giữ nguyên án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về đường lối xét xử, Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T2 và bà D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông T2, bà D yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì ông T2 và bà D chỉ có nợ của Ngân hàng 100.000.000đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là 04 Hợp đồng tín dụng và 01 Hợp đồng thế chấp gồm: Hợp đồng tín dụng số: 6511LAV201701951/HĐTD ngày 08/05/2017 vay 50.000.000đ; Hợp đồng tín dụng số: 6511LAV201800790/HĐTD ngày 26/02/2018 vay 100.000.000 đồng; Hợp đồng tín dụng số: 6511LAV201801119/HĐTD ngày 16/3/2018 vay 50.000.000 đồng; Hợp đồng tín dụng số: 6511LAV201801699/HĐTD ngày 23/04/2018 vay 100.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 075-2016 ngày 29/8/2016.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T2 thừa nhận có ký tên vào các hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản. Tuy nhiên, ông T2 và bà D nại ra rằng chỉ có vay của Ngân hàng A, việc làm thủ tục và ký các hợp đồng là do cán bộ ngân hàng tên là H đưa cho ông T2 ký tên nhưng bà H chỉ giao tiền cho ông T2 và bà D có 100.000.000đ. Vấn đề này Tòa án cấp phúc thẩm đã có 02 Công văn số 479/TA-DS ngày 30/3/2023 và số 774/TA-DS ngày 26/5/2023 gửi Công an huyện L yêu cầu cung cấp thông tin nhưng Công an huyện L không trả lời. Trong quá trình giải quyết phúc thẩm và tại phiên tòa ông T2 và bà D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh nên lời khai nại của ông bà không có cơ sở chấp nhận.

Qua các chứng cứ thu thập được, xác định rằng vào năm 2017 và năm 2018 ông T2 có ký 04 hợp đồng tín dụng để vay của Ngân hàng N Chi nhánh huyện L, tổng số tiền vốn vay là 300.000.000 đồng. Khi vay đã thế chấp 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn T2 đứng tên, mục đích vay là để nuôi bò thịt.

Ông T2 và bà D vi phạm nghĩa vụ trả nợ, tính đến ngày 06/9/2022 tổng số tiền là 485.526.790 đồng (trong đó vốn gốc của 04 hợp đồng là 299.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn của 04 hợp đồng là 186.526.790 đồng).

Do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T2, bà D có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng vốn vay và tiền lãi tính đến ngày 06/9/2022 tổng số tiền là 485.526.790 đồng, là có cơ sở chấp nhận.

Đối với hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 075-2016 ngày 29/8/2016 giữa ông T2, bà D với Ngân hàng N Chi nhánh L, xét thấy Hợp đồng thế chấp là hoàn toàn tự nguyện, đã được công chứng theo đúng quy định của pháp luật nên công nhận hiệu lực của hợp đồng.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T2 và bà D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do không chấp nhận kháng cáo nên ông T2 và bà D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được miễn do thuộc diện người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị D.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N đối với ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị D.

2. Buộc ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng N vốn vay và tiền lãi tính đến ngày 06/9/2022 tổng số tiền là 485.526.790 đồng.

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án, theo mức lãi suất thỏa thuận tại 04 hợp đồng tín dụng gồm: Hợp đồng tín dụng số: 6511LAV201701951/HĐTD ngày 08/5/2017; Hợp đồng tín dụng số: 6511LAV201800790/HĐTD ngày 26/02/2018; Hợp đồng tín dụng số: 6511LAV201801119/HĐTD ngày 16/3/2018; Hợp đồng tín dụng số: 6511LAV201801699/HĐTD ngày 23/4/2018) cho đến khi thanh toán xong tiền nợ vay cho Ngân hàng.

4. Công nhận hợp đồng thế chấp số: 075-2016 ngày 29/8/2016 giữa ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị D với Ngân hàng N là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị D không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ, thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

5. Về án phí:

- Miễn nộp toàn bộ 23.421.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị D.

- Ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị D miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

- Ngân hàng N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.231.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số: 0008720 ngày 06/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò.

6. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Ngân hàng N phải chịu 200.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (Đã nộp và đã chi xong).

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng kiểm tra TAND Tỉnh ĐT;
- VKSND Tỉnh ĐT;
- TAND huyện Lấp Vò;
- Chi cục THADS huyện Lấp Vò;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Thông